CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: ***VNĐ***

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**29,579,140,205**	**54,147,327,653**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**21,330,040,281**	**49,478,134,062**
1. Tiền	111		1,330,040,281	1,178,134,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	48,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**2,417,700,000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,417,700,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**4,722,529,500**	**3,985,877,381**
1. Phải thu khách hàng	131		142,917,000	136,681,000
2. Trả trước cho người bán	132		605,384,400	566,543,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Các khoản phải thu khác	138		3,974,228,100	3,282,652,881
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**610,060,576**	**444,396,825**
1. Hàng tồn kho	141		610,060,576	444,396,825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**498,809,848**	**238,919,385**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196,059,848	8,704,385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		302,750,000	230,215,000

TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**87,400,416,305**	**41,669,515,228**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20,235,237,139**	**24,270,882,136**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	10,917,033,268	13,309,312,964
- Nguyên giá	222		76,304,554,822	72,932,559,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,387,521,554)	(59,623,246,461)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	9,318,203,871	10,719,295,587
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,997,626,091)	(9,596,534,375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		242,273,585
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**66,802,350,000**	**16,682,291,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		79,532,350,000	27,211,340,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	229		(12,730,000,000)	(10,529,049,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**362,829,166**	**716,342,092**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		317,829,166	671,342,092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		45,000,000	45,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**116,979,556,510**	**95,816,842,881**

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**12,959,852,098**	**3,822,997,063**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12,278,142,458**	**3,294,286,285**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	1,841,749,297	1,397,078,828
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	82,000,000	321,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	8,539,558,761	1,329,265,763
5. Phải trả công nhân viên	315	V.13	301,004,579	188,867,085
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,513,829,821	58,074,609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**681,709,640**	**528,710,778**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.15	183,000,000	164,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		498,709,640	364,210,778
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**	V.16	**104,019,704,412**	**91,993,845,818**
I. Nguồn vốn - Quỹ	**410**		**104,019,704,412**	**91,993,845,818**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,291,696,197	1,291,696,197
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,744,162,231	2,744,162,231
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15,333,245,984	3,307,387,390
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		116,979,556,510	95,816,842,881

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH (USD)				2,837.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**16,114,740,885**	**16,327,806,014**	**107,761,564,364**	**83,012,975,214**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.01	**16,114,740,885**	**16,327,806,014**	**107,761,564,364**	**83,012,975,214**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	11,074,516,821	10,685,258,885	49,093,368,739	41,008,088,764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**5,040,224,064**	**5,642,547,129**	**58,668,195,625**	**42,004,886,450**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5,330,842,570	2,279,844,528	8,047,068,695	5,126,162,113
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2,200,951,000	3,029,049,000	2,200,951,000	4,529,049,000
- Trong đó: lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1,324,650,097	1,571,396,587	7,582,841,355	6,992,623,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	1,826,331,748	1,287,073,380	7,140,253,199	5,350,552,648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**5,019,133,789**	**2,034,872,690**	**49,791,218,766**	**30,258,823,152**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	18,169,000	443,788,286	30,429,455	464,843,149
12. Chi phí khác	32	VI.08		3,850,000		3,850,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**18,169,000**	**439,938,286**	**30,429,455**	**460,993,149**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	**50**		**5,037,302,789**	**2,474,810,976**	**49,821,648,221**	**30,719,816,301**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1,325,240,684	618,702,744	12,521,327,042	5,302,744,197
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3,712,062,105**	**1,856,108,232**	**37,300,321,179**	**25,417,072,104**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**439**	**220**	**4,414**	**3,008**

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
Địa chỉ: 03 Hòa Bình, p.3, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B03a-DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		**117,288,622,825**	**90,608,517,270**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(34,925,683,522)	(26,457,810,868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,698,230,064)	(16,179,269,166)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,386,351,703)	(8,215,937,984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,848,509,335	1,381,470,559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,575,195,278)	(14,756,925,185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**47,551,671,593**	**26,380,044,626**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,764,275,093)	(129,160,629)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(118,738,710,000)	(81,067,720,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64,000,000,000	102,650,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,361,088,139	4,974,864,102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(53,141,896,954)***	***26,427,983,473***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(22,557,868,420)	(23,530,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(22,557,868,420)***	***(23,530,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(28,148,093,781)**	**29,278,028,099**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,478,134,062	20,194,494,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			5,611,900
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**21,330,040,281**	**49,478,134,062**

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") có tên giao dịch là Đầm Sen Water park Corporation chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 29/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Trụ sở hoạt động: Số 3 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số công nhân viên Công ty: 189 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm). Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Vận chuyển hành khách bằng taxi (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán rượu, bia, thuốc lá nội (đối với mua bán rượu trên 30 độ và thuốc lá nội, chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), thiết bị máy móc, linh kiện, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành thể thao dưới nước, ngành nhà hàng – khách sạn. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm mây, tre, lá, gốm sứ, keo dán tổng hợp (không sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ tại Tp. HCM).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	5 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

6. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là 22%; 4,5% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ việc bán vé vào cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

10. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

11. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành.

Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của Công ty và số liệu do quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

13. Các khoản đầu tư chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền**		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Tiền mặt	(*)	528,041,877	747,454,469
Tiền gửi ngân hàng		801,998,404	430,679,593
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <4 tháng (lãi suất 14.%/năm) tại Ngân hàng TMCP Việt Á		20,000,000,000	48,300,000,000
Cộng		**21,330,040,281**	**49,478,134,062**
(*): Bao gồm			
Tiền mặt bằng VND		528,041,877	
Tiền mặt bằng ngoại tệ			
Cộng		**528,041,877**	

2. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
Mua trái phiếu chuyển đổi của NH Việt Á	2,417,700,000	-
Cộng	**2,417,700,000**	**-**

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Phải thu khách hàng		142,917,000	136,681,000
Trả trước người bán		605,384,400	566,543,500
Phải thu khác	(*)	3,974,228,100	3,282,652,881
Cộng		**4,722,529,500**	**3,985,877,381**
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**4,722,529,500**	**3,985,877,381**

(*): Bao gồm		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	831,666,667	
Khoản thuế TNDN năm 2008 đang khiếu nại và chờ xử lý	2,713,268,373	
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại của Công ty TNHH Sản xuất đồ chơi Ngọc Thạch	285,714,285	
Khoản phải thu Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	142,306,400	
Các khoản khác	1,272,375	
Cộng		**3,974,228,100**

4. **Hàng tồn kho**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
Nguyên vật liệu	274,718,221	168,091,069
Công cụ, dụng cụ	14,500,000	555,000
Hàng hoá	320,842,355	275,750,756
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**610,060,576**	**444,396,825**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**610,060,576**	**444,396,825**

5. **Tài sản ngắn hạn**		**31/12/2010**	31/12/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	196,059,848	8,704,385
Tạm ứng đến nhân viên		302,750,000	230,215,000
Cộng		**498,809,848**	**238,919,385**

(*) Bao gồm

(*): Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	32,543,869	
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	163,515,979	
		196,059,848

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34,899,506,694	32,590,179,172	4,079,657,610	1,026,439,169	336,776,780	72,932,559,425
Tăng	243,381,812	1,765,308,629	1,157,784,091	185,157,229	20,363,636	3,371,995,397
Giảm	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**35,142,888,506**	**34,355,487,801**	**5,237,441,701**	**1,211,596,398**	**357,140,416**	**76,304,554,822**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29,119,587,444	25,747,556,610	3,504,959,927	950,286,089	300,856,391	59,623,246,461
Tăng	2,854,251,225	2,548,023,307	279,751,008	59,286,762	22,962,791	5,764,275,093
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**31,973,838,669**	**28,295,579,917**	**3,784,710,935**	**1,009,572,851**	**323,819,182**	**65,387,521,554**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**5,779,919,250**	**6,842,622,562**	**574,697,683**	**76,153,080**	**35,920,389**	**13,309,312,964**
Số dư cuối kỳ	**3,169,049,837**	**6,059,907,884**	**1,452,730,766**	**202,023,547**	**33,321,234**	**10,917,033,268**

TSCĐ tăng do mua sắm mới, xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.966.927.575 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	**Cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	**20,315,829,962**	**20,315,829,962**
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9,596,534,375	9,596,534,375
Tăng	1,401,091,716	1,401,091,716
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	**10,997,626,091**	**10,997,626,091**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	**10,719,295,587**	**10,719,295,587**
Số dư cuối kỳ	**9,318,203,871**	**9,318,203,871**

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 2 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2003 do Ủy ban Nhân dân Thành phố cấp, thời gian sử dụng đất đến ngày 02/7/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Chi phí xây dựng máng trượt Boomerang		-	242,273,585
Cộng		**-**	**242,273,585**

9. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Đầu tư dài hạn khác	(*)	79,532,350,000	27,211,340,000
Cộng		**79,532,350,000**	**27,211,340,000**
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(**)	(12,730,000,000)	(10,529,049,000)
Giá trị thuần đầu tư chứng khoán		**66,802,350,000**	**16,682,291,000**

(*) Bao gồm:

Đầu tư mua cổ phiếu của NH TMCP Việt Á	29,532,350,000	
Đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn 13 tháng tại NH TMCP Việt Á (lãi suất 15%/năm)	50,000,000,000	
Cộng		**79,532,350,000**

(**) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng tồn	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng *
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	1,768,295	16,701	29,532,350,000	9,500	(12,730,000,000)
Cộng	**1,768,295**		**29,532,350,000**		**(12,730,000,000)**

Trong năm 2010, Công ty đã nhận cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần còn lại của năm 2009 bằng cổ phiếu từ NH TMCP Việt Á là 85.560 cổ phiếu theo thông báo về việc nhận cổ tức bằng cổ phiếu ngày 30/11/2010. Ngoài ra, trong năm 2010 công ty mua thêm 232.101 cổ phiếu từ NH TMCP Việt Á với giá mua bằng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo thông báo về việc tăng vốn điều lệ của NH TMCP Việt Á ngày 05/10/2010

** Trị giá dự phòng được làm tròn số lẻ*

10. **Tài sản dài hạn khác**		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Chi phí trả trước dài hạn	(a)	317,829,166	671,342,092
Tài sản dài hạn khác	(b)	45,000,000	45,000,000
Cộng		**362,829,166**	**716,342,092**

(a): Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

(b): Khoản ký quỹ thuê mặt bằng với Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả người bán và người mua ứng trước		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Phải trả người bán		1,841,749,297	1,397,078,828
Người mua ứng trước	(*)	82,000,000	321,000,000
Cộng		**1,923,749,297**	**1,718,078,828**

(*): Khoản nhận đặt cọc tiệc cưới và doanh thu từ cho thuê mặt bằng chưa thực hiện

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2010**	**31/12/2009**
Thuế TNDN phải nộp	7,905,402,902	770,427,563
Thuế GTGT phải nộp	262,597,067	517,644,910
Thuế TNCN phải nộp (đầu tư vốn của cổ đông: 357.261.775; thu nhập từ tiền lương, tiền công: 11.046.057)	368,107,832	37,751,490
Thuế tài nguyên phải nộp	3,450,960	3,441,800
Cộng	**8,539,558,761**	**1,329,265,763**

		31/12/2010	**31/12/2009**
13. Phải trả công nhân viên	(*)	301,004,579	188,867,085

(*): Lương tháng còn phải trả.

		31/12/2010	**31/12/2009**
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*)	**1,513,829,821**	**58,074,609**

(*): Bao gồm

Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản phải trả cho BHXH (2% BHXH	6,497,024	
Khoản thuế TNCN phải trả lại cho nhân viên	7,237,454	
Cổ tức phải chi trả cho cổ đông	1,492,062,605	
Các khoản khác	8,032,738	
Cộng		**1,513,829,821**

		31/12/2010	**31/12/2009**
15. Phải trả dài hạn khác	(*)	183,000,000	164,500,000

(*): Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Số đầu năm**	**Tăng**	**Giảm**	**Số cuối năm**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	1,291,696,197	-	-	1,291,696,197
Quỹ dự phòng tài chính	2,744,162,231		-	2,744,162,231
Lợi nhuận chưa phân phối	3,307,387,390	37,300,321,179	25,274,462,585	15,333,245,984
Cộng	**91,993,845,818**	**37,300,321,179**	**25,274,462,585**	**104,019,704,412**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ giảm do:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2009	769,462,585	
Chia cổ tức năm 2009	2,535,000,000	
Tạm chia cổ tức năm 2010	21,970,000,000	
Cộng		**25,274,462,585**

16. a. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi
Vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ đông	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	84,500,000	-
Thặng dư	150,600	150,600	-	150,600	150,600	-
CP ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	**84,650,600**	**84,650,600**	**-**	**84,650,600**	**84,650,600**	**-**

16. b. Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**8,450,000**	**8,450,000**
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	**8,450,000**	**8,450,000**
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8,450,000**	**8,450,000**
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. **Doanh thu**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	80,690,586,873	66,261,222,430
Doanh thu từ bán hàng hoá	25,598,994,626	14,635,415,501
Doanh thu khác	1,471,982,865	2,116,337,283
Cộng	**107,761,564,364**	**83,012,975,214**
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**107,761,564,364**	**83,012,975,214**

2. **Giá vốn hàng bán**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,726,529,369	29,419,617,839
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	19,366,839,370	11,588,470,925
Cộng	**49,093,368,739**	**41,008,088,764**

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Lãi tiền gửi Ngân hàng	7,772,892,113	4,396,659,580
Lãi trái phiếu chuyển đổi	274,176,582	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		723,890,633
Lãi chênh lệch tỷ giá		5,611,900
Cộng	**8,047,068,695**	**5,126,162,113**

4. **Chi phí tài chính**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	2,200,951,000	4,529,049,000
Cộng	**2,200,951,000**	**4,529,049,000**

5. **Chi phí bán hàng**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí lương nhân viên	1,434,535,912	1,204,313,953
Chi phí vật liệu, bao bì	630,184,547	219,513,707
Chi phí khác	162,215,476	
Chi phí bằng tiền khác	5,355,905,420	5,568,796,103
Cộng	**7,582,841,355**	**6,992,623,763**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí lương nhân viên	4,113,321,448	3,398,387,817
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	633,896,052	296,504,684
Chi phí khấu hao TSCĐ	58,339,494	64,495,805
Chi phí dự phòng	163,456,062	126,344,880
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí khác	377,743,771	260,082,875
Chi phí bằng tiền khác	1,790,496,372	1,201,736,587
Cộng	**7,140,253,199**	**5,350,552,648**

7. **Thu nhập khác**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Thu nhập do xử lý các khoản công nợ không phải trả	-	
Thu nhập do nhận tài trợ, khuyến mãi	10,385,455	461,522,649
Thu nhập do bán công cụ, dụng cụ	-	
Thu phạt trễ hạn, vi phạm hợp đồng	2,190,000	3,320,500
Các khoản thu nhập khác	17,854,000	
Cộng	**30,429,455**	**464,843,149**

8. **Chi phí khác**	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí phạt do chậm kê khai thuế tài nguyên	-	3,850,000
Cộng	-	**3,850,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**49,821,648,221**
Trừ lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	
Trừ lãi do nhận cổ tức, lợi nhuận được chia	
Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư Công viên Khủng long theo NĐ 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/03 và giấy chứng nhận ưu đãi số 6961 của UBND TP.HCM	(507,812,495)
Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư máng Space Bowl theo Điều 38 Nghị Định 146 và giấy chứng nhận ưu đãi 1500 của UBND Tp.HCM	(308,712,665)
Cộng các khoản chi không hợp lệ	1,080,185,108
Lợi nhuận chịu thuế	**50,085,308,169**
Chi phí Thuế TNDN hiện hành (25%)	**12,521,327,042**
Trừ chi phí thuế TNDN được giảm	
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**12,521,327,042**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37,300,321,179	25,417,072,104
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37,300,321,179	25,417,072,104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**4,414**	**3,008**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên hữu quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long (20%)	768,162,065
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Thanh toán chi phí thông cổng cho khách tham quan qua Công Viên Văn hóa Đầm Sen các ngày lễ (10%DT vé cổng Hòa Bình)	1,291,880,165

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu	142,306,400

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Châu Dân	Nguyễn Quang Trường	Đặng Ngọc Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN